

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		122	47.001,0	87.141.200	2	481.615	35	8.055.576				95.678.391	3.351.100	628.300	418.800	956.800	385.000	6.078.185	238.300		12.056.485	83.621.906	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	6.988.000	18	8.930,0	16.556.476			5	1.343.846				17.900.322	559.000	104.800	69.900	179.000	55.000	4.688.462			5.656.162	12.244.160	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	17	6.842,0	12.685.264			5	1.204.038				13.889.302	500.900	93.900	62.600	138.900	55.000	781.851	238.300		1.871.451	12.017.851	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	17	6.698,0	12.418.284			5	1.204.038				13.622.322	500.900	93.900	62.600	136.200	55.000				848.600	12.773.722	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	15	5.976,0	11.079.675	2	481.615	5	1.204.038				12.765.328	500.900	93.900	62.600	127.700	55.000	607.872			1.447.972	11.317.356	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	21	8.706,0	16.141.173			5	1.102.500				17.243.673	458.600	86.000	57.300	172.400	55.000				829.300	16.414.373	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	17	6.194,0	11.483.853			5	1.005.962				12.489.815	418.500	78.500	52.300	124.900	55.000				729.200	11.760.615	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.154.000	17	3.655,0	6.776.475			5	991.154				7.767.629	412.300	77.300	51.500	77.700	55.000				673.800	7.093.829	
2	31	Tổ cơ điện lò		2.372	1.181.417,6	1.421.841.314	51	10.540.192	680	138.588.073	2.344.000	2.637.000	49.000.000	1.624.950.579	56.913.200	10.671.100	7.115.900	16.201.100	7.975.000	40.690.130	7.570.000	3.640.000	150.776.430	1.474.174.149	
8	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	18	9.641,5	11.603.588			5	997.308			400.000	13.000.896	414.900	77.800	51.900	130.000	55.000				729.600	12.271.296	
9	HL-00543	Phan Văn Hoàng	6.367.000	21	10.535,8	12.679.882			5	1.224.423			400.000	14.304.305	509.400	95.500	63.700	143.000	55.000				866.600	13.437.705	
10	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	18	9.100,3	10.952.251			5	1.481.538			400.000	12.833.789	616.300	115.600	77.000	128.300	55.000		247.000		1.239.200	11.594.589	
11	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	19	8.574,5	10.319.449			5	1.224.423			400.000	11.943.872	509.400	95.500	63.700	119.400	55.000				843.000	11.100.872	
12	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	17	8.148,8	9.807.117			5	1.005.962			400.000	11.213.079	418.500	78.500	52.300	112.100	55.000	662.823			1.379.223	9.833.856	
13	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	13	6.698,0	8.061.013	4	979.538	5	1.224.423			200.000	10.464.974	509.400	95.500	63.700	104.600	55.000	1.095.969	301.300		2.225.469	8.239.505	
14	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	7.704.000	17	8.490,9	10.218.836			5	1.481.538			400.000	12.100.374	616.300	115.600	77.000	121.000	55.000	844.802	301.300	494.000	2.625.002	9.475.372	
15	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	6.367.000	15	7.937,6	9.552.937	3	734.654	5	1.224.423			400.000	11.912.014	509.400	95.500	63.700	119.100	55.000	602.209	255.000	416.000	2.115.909	9.796.105	
16	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	17	9.080,5	10.928.422			5	1.020.192			400.000	12.348.614	424.400	79.600	53.100	123.500	55.000		199.300	468.000	1.402.900	10.945.714	
17	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	18	9.522,7	11.460.612			5	1.224.423			400.000	13.085.035	509.400	95.500	63.700	130.900	55.000	77.864			932.364	12.152.671	
18	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	15	7.420,6	8.930.725			5	1.020.192			400.000	10.350.917	424.400	79.600	53.100	103.500	55.000	951.926	207.500		1.875.026	8.475.891	
19	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	19	10.430,2	12.552.792			5	1.005.962	293.000		400.000	14.251.754	418.500	78.500	52.300	142.500	55.000	427.639			1.174.439	13.077.315	
20	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	18	9.922,0	11.941.171			5	1.005.962			400.000	13.347.133	418.500	78.500	52.300	133.500	55.000		258.000		995.800	12.351.333	
21	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	16	8.001,4	9.629.720			5	1.224.423			400.000	11.254.143	509.400	95.500	63.700	112.500	55.000		267.100		1.103.200	10.150.943	
22	HL-01460	Đào Văn Tới	4.745.000	17	9.122,3	10.978.728			5	912.500			400.000	12.291.228	379.600	71.200	47.500	122.900	55.000	370.710			1.046.910	11.244.318	
23	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	18	9.083,8	10.932.394			5	958.077			400.000	12.290.471	398.600	74.700	49.800	122.900	55.000	790.885			1.491.885	10.798.586	
24	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	6.367.000	17	7.553,7	9.090.911			5	1.224.423			400.000	10.715.334	509.400	95.500	63.700	107.200	55.000	474.543			1.305.343	9.409.991	
25	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	7.704.000	18	8.730,7	10.507.436			5	1.481.538			400.000	12.388.974	616.300	115.600	77.000	123.900	55.000	711.656	264.300		1.963.756	10.425.218	
26	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	17	9.065,1	10.909.888			5	1.005.962			400.000	12.315.850	418.500	78.500	52.300	123.200	55.000				727.500	11.588.350	
27	HL-02905	Nguyễn Đình Huyền	5.493.000	16	8.213,7	9.885.224			5	1.056.346			400.000	11.341.570	439.400	82.400	54.900	113.400	55.000				745.100	10.596.470	
28	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	18	10.412,6	12.531.610			5	1.056.346			400.000	13.987.956	439.400	82.400	54.900	139.900	55.000				771.600	13.216.356	
29	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	17	8.851,7	10.653.060			5	1.005.962			400.000	12.059.022	418.500	78.500	52.300	120.600	55.000		282.100		1.007.000	11.052.022	
30	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	14	7.155,5	8.611.676	3	633.808	5	1.056.346			200.000	10.501.830	439.400	82.400	54.900	105.000	55.000				736.700	9.765.130	
31	HL-02948	Nguyễn Công Thịnh	4.982.000	17	8.736,2	10.514.055			5	958.077			400.000	11.872.132	398.600	74.700	49.800	118.700	55.000		256.300		953.100	10.919.032	
32	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	20	11.685,3	14.063.310			5	997.308	293.000		400.000	15.753.618	414.900	77.800	51.900	157.500	55.000	72.882			829.982	14.923.636	
33	HL-02969	Nguyễn Đức Đường	7.704.000	22	10.729,4	12.912.880	1	296.308	5	1.481.538		439.500	400.000	15.530.226	616.300	115.600	77.000	155.300	55.000		286.000		1.305.200	14.225.026	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Côn g	Lương	Côn g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
34	HL-02980	Nguyễn Tiến Miên	5.493.000	23	11.299,2	13.598.637			5	1.056.346			400.000	15.054.983	439.400	82.400	54.900	150.500	55.000				782.200	14.272.783	
35	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	27	13.534,4	16.288.710			5	1.005.962			400.000	17.694.672	418.500	78.500	52.300	176.900	55.000	21.890			803.090	16.891.582	
36	HL-03005	Phan Văn Thuận	6.367.000	16	8.159,8	9.820.355			5	1.224.423			400.000	11.444.778	509.400	95.500	63.700	114.400	55.000				838.000	10.606.778	
37	HL-03020	Đào Quang Sơn	4.939.000	16	8.441,4	10.159.262			5	949.808			400.000	11.509.070	395.100	74.100	49.400	115.100	55.000	414.660			1.103.360	10.405.710	
38	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	12	5.841,2	7.029.850	4	723.692	5	904.615			200.000	8.858.157	376.300	70.600	47.000	88.600	55.000				637.500	8.220.657	
39	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	13	6.311,6	7.595.978	4	979.538	5	1.224.423			200.000	9.999.939	509.400	95.500	63.700	100.000	55.000		403.100		1.226.700	8.773.239	
40	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.231.000	21	10.016,6	12.055.022			5	1.005.962			400.000	13.460.984	418.500	78.500	52.300	134.600	55.000	442.909			1.181.809	12.279.175	
41	HL-03069	Phạm Văn Chính	5.231.000	19	10.360,9	12.469.389			5	1.005.962			400.000	13.875.351	418.500	78.500	52.300	138.800	55.000	596.151			1.339.251	12.536.100	
42	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	27	12.488,3	15.029.724			5	997.308		439.500	400.000	16.866.532	414.900	77.800	51.900	168.700	55.000	216.756			985.056	15.881.476	
43	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.231.000	16	9.183,9	11.052.864			5	1.005.962	293.000		400.000	12.751.826	418.500	78.500	52.300	127.500	55.000	393.572			1.125.372	11.626.454	
44	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	17	8.365,5	10.067.916			5	1.224.423			400.000	11.692.339	509.400	95.500	63.700	116.900	55.000	778.372	336.000		1.954.872	9.737.467	
45	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hưởng	5.445.000	13	6.341,0	7.631.361	4	837.692	5	1.047.115			200.000	9.716.168	435.600	81.700	54.500	97.200	55.000		243.000		967.000	8.749.168	
46	HL-03227	Nguyễn Thanh Cường	6.367.000	17	8.787,9	10.576.277			5	1.224.423			400.000	12.200.700	509.400	95.500	63.700	122.000	55.000				845.600	11.355.100	
47	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	14	6.615,0	7.961.182	3	734.654	5	1.224.423			200.000	10.120.259	509.400	95.500	63.700	101.200	55.000		286.000		1.110.800	9.009.459	
48	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	16	8.189,5	9.856.100			5	1.224.423			400.000	11.480.523	509.400	95.500	63.700	114.800	55.000		195.000	234.000	1.267.400	10.213.123	
49	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	19	10.167,3	12.236.391			5	1.005.962			400.000	13.642.353	418.500	78.500	52.300	136.400	55.000	630.448			1.371.148	12.271.205	
50	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	17	8.879,2	10.686.157			5	1.005.962			400.000	12.092.119	418.500	78.500	52.300	120.900	55.000	132.948			858.148	11.233.971	
51	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	21	10.500,6	12.637.519			5	1.056.346	293.000		400.000	14.386.865	439.400	82.400	54.900	143.900	55.000	603.344			1.378.944	13.007.921	
52	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.231.000	16	9.149,8	11.011.825			5	1.005.962	293.000		400.000	12.710.787	418.500	78.500	52.300	127.100	55.000	185.683			917.083	11.793.704	
53	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.231.000	16	8.413,9	10.126.166			5	1.005.962			400.000	11.532.128	418.500	78.500	52.300	115.300	55.000		321.000		1.040.600	10.491.528	
54	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	21	9.971,5	12.000.744			5	1.056.346			400.000	13.457.090	439.400	82.400	54.900	134.600	55.000				766.300	12.690.790	
55	HL-03336	Trịnh Hữu Vĩnh	5.231.000	16	8.651,5	10.412.119			5	1.005.962			400.000	11.818.081	418.500	78.500	52.300	118.200	55.000				722.500	11.095.581	
56	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	16	7.687,9	9.252.422			5	1.005.962			400.000	10.658.384	418.500	78.500	52.300	106.600	55.000	745.074			1.455.974	9.202.410	
57	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.231.000	22	11.074,8	13.328.571			5	1.005.962	293.000		400.000	15.027.533	418.500	78.500	52.300	150.300	55.000	1.160.351			1.914.951	13.112.582	
58	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	5.305.000	17	8.554,7	10.295.619			5	1.020.192			400.000	11.715.811	424.400	79.600	53.100	117.200	55.000	1.365.038	226.000		2.320.338	9.395.473	
59	HL-03362	Nguyễn Việt Song	4.982.000	18	9.770,2	11.758.479			5	958.077			400.000	13.116.556	398.600	74.700	49.800	131.200	55.000	436.997			1.146.297	11.970.259	
60	HL-03363	Trần Đắc Thu	4.982.000	22	10.910,9	13.131.317			5	958.077			400.000	14.489.394	398.600	74.700	49.800	144.900	55.000	16.009			739.009	13.750.385	
61	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	25	10.837,2	13.042.618			5	997.308			400.000	14.439.926	414.900	77.800	51.900	144.400	55.000				744.000	13.695.926	
62	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	20	9.762,5	11.749.212			5	958.077			400.000	13.107.289	398.600	74.700	49.800	131.100	55.000	401.510			1.110.710	11.996.579	
63	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	6.367.000	17	9.124,5	10.981.376			5	1.224.423			400.000	12.605.799	509.400	95.500	63.700	126.100	55.000	252.371			1.102.071	11.503.728	
64	HL-03386	Nguyễn Châm Pa	5.231.000	22	10.759,1	12.948.625			5	1.005.962			400.000	14.354.587	418.500	78.500	52.300	143.500	55.000				747.800	13.606.787	
65	HL-03391	Nguyễn Thành Đò	4.982.000	19	9.825,2	11.824.672			5	958.077			400.000	13.182.749	398.600	74.700	49.800	131.800	55.000	548.083			1.257.983	11.924.766	
66	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	20	9.973,7	12.003.392			5	958.077		439.500	400.000	13.800.969	398.600	74.700	49.800	138.000	55.000	1.041.785			1.757.885	12.043.084	
67	HL-03401	Lê Văn Bình	4.982.000	15	8.550,3	10.290.324			5	958.077			400.000	11.648.401	398.600	74.700	49.800	116.500	55.000	899.789			1.594.389	10.054.012	
68	HL-03410	Vũ Văn Thắng	4.982.000	16	9.014,5	10.848.991			5	958.077		439.500	400.000	12.646.568	398.600	74.700	49.800	126.500	55.000				704.600	11.941.968	
69	HL-03411	Ngô Văn Quân	5.231.000	17	8.976,0	10.802.656			5	1.005.962		439.500	400.000	12.648.118	418.500	78.500	52.300	126.500	55.000	487.463			1.218.263	11.429.855	
70	HL-03433	Phùng Gia Lượng	4.745.000	13	5.694,2	6.852.935	4	730.000	5	912.500			200.000	8.695.435	379.600	71.200	47.500	87.000	55.000	938.550			1.578.850	7.116.585	
71	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.305.000	17	8.531,6	10.267.818			5	1.020.192			400.000	11.688.010	424.400	79.600	53.100	116.900	55.000		230.300	312.000	1.271.300	10.416.710	
72	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	17	8.305,0	9.995.104			5	1.224.423			400.000	11.619.527	509.400	95.500	63.700	116.200	55.000				839.800	10.779.727	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
73	HL-03541	Đổng Văn Hường	5.231.000	18	10.087,0	12.139.749			5	1.005.962		439.500	400.000	13.985.211	418.500	78.500	52.300	139.900	55.000	702.620			1.446.820	12.538.391	
74	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	18	9.452,3	11.375.885			5	1.020.192			400.000	12.796.077	424.400	79.600	53.100	128.000	55.000	645.043			1.385.143	11.410.934	
75	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	5	2.527,0	3.041.256			5	1.020.192				4.061.448	424.400	79.600	53.100	40.600	55.000	699.923	210.000		1.562.623	2.498.825	
76	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	18	9.418,2	11.334.845			5	1.020.192			400.000	12.755.037	424.400	79.600	53.100	127.600	55.000	614.454	224.000	442.000	2.020.154	10.734.883	
77	HL-03830	Nguyễn Văn Long	5.552.000	22	10.517,1	12.657.376			5	1.067.692			400.000	14.125.068	444.200	83.300	55.500	141.300	55.000				779.300	13.345.768	
78	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	17	8.259,9	9.940.826			5	1.224.423			400.000	11.565.249	509.400	95.500	63.700	115.700	55.000	858.328			1.697.628	9.867.621	
79	HL-04162	Vũ Đình Bảy	5.493.000	14	6.638,1	7.988.983			5	1.056.346			200.000	9.245.329	439.400	82.400	54.900	92.500	55.000				724.200	8.521.129	
80	HL-04251	Đặng Vương An	5.231.000	27	12.545,5	15.098.565			5	1.005.962			400.000	16.504.527	418.500	78.500	52.300	165.000	55.000				769.300	15.735.227	
81	HL-04607	Vũ Ngọc Hiến	4.982.000	17	9.126,7	10.984.024			5	958.077	293.000		400.000	12.635.101	398.600	74.700	49.800	126.400	55.000	1.052.720			1.757.220	10.877.881	
82	HL-04699	Lê Văn Huân	7.704.000	17	10.088,1	12.141.073			5	1.481.538	293.000		400.000	14.315.611	616.300	115.600	77.000	143.200	55.000	680.257	238.000		1.925.357	12.390.254	
83	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	5.305.000	16	8.034,4	9.669.436			5	1.020.192			400.000	11.089.628	424.400	79.600	53.100	110.900	55.000				723.000	10.366.628	
84	HL-05014	Tương Tôn Phẩy	5.305.000	17	8.845,1	10.645.117			5	1.020.192			400.000	12.065.309	424.400	79.600	53.100	120.700	55.000				732.800	11.332.509	
85	HL-05081	Vũ Văn Hải	4.982.000	15	7.004,0	8.429.345			5	958.077			400.000	9.787.422	398.600	74.700	49.800	97.900	55.000	642.167			1.318.167	8.469.255	
86	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	17	9.251,0	11.133.619			5	1.224.423			400.000	12.758.042	509.400	95.500	63.700	127.600	55.000				851.200	11.906.842	
87	HL-05121	Hà Văn Tiếp	6.367.000	18	9.523,8	11.461.936			5	1.224.423			400.000	13.086.359	509.400	95.500	63.700	130.900	55.000		229.100	416.000	1.499.600	11.586.759	
88	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	4.867.000	9	4.180,0	5.030.649	5	935.962	5	935.962			200.000	7.102.573	389.400	73.000	48.700	71.000	55.000				637.100	6.465.473	
89	HL-05292	Phạm Văn Đào	5.231.000	17	8.960,6	10.784.122			5	1.005.962			400.000	12.190.084	418.500	78.500	52.300	121.900	55.000				726.200	11.463.884	
90	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	17	8.680,1	10.446.539			5	1.020.192			400.000	11.866.731	424.400	79.600	53.100	118.700	55.000	561.950			1.292.750	10.573.981	
91	HL-05443	Hoàng Đồng Kiên	5.305.000	14	6.952,1	8.366.823			5	1.020.192			200.000	9.587.015	424.400	79.600	53.100	95.900	55.000				708.000	8.879.015	
92	HL-05460	Vũ Đức Hải	4.982.000	19	9.647,0	11.610.207			5	958.077			400.000	12.968.284	398.600	74.700	49.800	129.700	55.000	1.117.119	176.000		2.000.919	10.967.365	
93	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	16	8.385,3	10.091.746			5	958.077			400.000	11.449.823	398.600	74.700	49.800	114.500	55.000	1.074.828			1.767.428	9.682.395	
94	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	9	4.300,0	5.175.069			5	949.808			200.000	6.324.877	395.100	74.100	49.400	63.200	55.000	477.436			1.114.236	5.210.641	
95	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	11	4.911,0	5.910.410	2	374.385	5	935.962			200.000	7.420.757	389.400	73.000	48.700	74.200	55.000	491.517	230.000	390.000	1.751.817	5.668.940	
96	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	26	12.488,3	15.029.724			5	904.615			400.000	16.334.339	376.300	70.600	47.000	163.300	55.000	413.389			1.125.589	15.208.750	
97	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuyền	5.305.000	17	8.540,4	10.278.409			5	1.020.192			400.000	11.698.601	424.400	79.600	53.100	117.000	55.000				729.100	10.969.501	
98	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	19	10.021,0	12.060.318			5	1.020.192			400.000	13.480.510	424.400	79.600	53.100	134.800	55.000				746.900	12.733.610	
99	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	4.867.000	21	10.326,8	12.428.350			5	935.962			400.000	13.764.312	389.400	73.000	48.700	137.600	55.000				703.700	13.060.612	
100	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	17	8.603,1	10.353.869			5	1.020.192			400.000	11.774.061	424.400	79.600	53.100	117.700	55.000				729.800	11.044.261	
101	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.745.000	20	9.420,4	11.337.493	3	547.500	5	912.500			400.000	13.197.493	379.600	71.200	47.500	132.000	55.000				685.300	12.512.193	
102	HL-05958	Nguyễn Hoàng Thái	4.867.000	17	8.794,5	10.584.220			5	935.962			400.000	11.920.182	389.400	73.000	48.700	119.200	55.000				685.300	11.234.882	
103	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	4.867.000	20	10.721,7	12.903.613			5	935.962			400.000	14.239.575	389.400	73.000	48.700	142.400	55.000	1.131.112			1.839.612	12.399.963	
104	HL-05977	Ngô Văn Ánh	4.636.000						5	891.538				891.538				8.900	55.000				63.900	827.638	
105	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	1	449,0	540.373	8	1.497.538	5	935.962				2.973.873	389.400	73.000	48.700	29.700	55.000				595.800	2.378.073	
106	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	4.867.000	16	8.193,9	9.861.395			5	935.962			400.000	11.197.357	389.400	73.000	48.700	112.000	55.000	490.025			1.168.125	10.029.232	
107	HL-06271	Trần Văn Minh	4.867.000	21	9.574,4	11.522.833			5	935.962			400.000	12.858.795	389.400	73.000	48.700	128.600	55.000	304.118			998.818	11.859.977	
108	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	18	9.531,5	11.471.202			5	935.962			400.000	12.807.164	389.400	73.000	48.700	128.100	55.000	312.441			1.006.641	11.800.523	
109	HL-06302	Lê Văn Dân	4.704.000	19	9.922,0	11.941.171			5	904.615			400.000	13.245.786	376.300	70.600	47.000	132.500	55.000		230.300	260.000	1.171.700	12.074.086	
110	HL-06368	Tổng Văn Ngọc	4.867.000	16	8.005,8	9.635.016			5	935.962			400.000	10.970.978	389.400	73.000	48.700	109.700	55.000	610.012			1.285.812	9.685.166	
111	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	10	4.947,0	5.953.736			5	912.500			200.000	7.066.236	379.600	71.200	47.500	70.700	55.000	575.993			1.199.993	5.866.243	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
112	HL-06372	Hồ Văn Thanh	4.745.000	24	12.356,3	14.870.862			5	912.500			400.000	16.183.362	379.600	71.200	47.500	161.800	55.000	3.534.984			4.250.084	11.933.278	
113	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	16	7.236,0	8.708.558			5	935.962			400.000	10.044.520	389.400	73.000	48.700	100.400	55.000	495.289			1.161.789	8.882.731	
114	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	14	6.669,6	8.026.893			5	912.500			200.000	9.139.393	379.600	71.200	47.500	91.400	55.000	655.281			1.299.981	7.839.412	
115	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.636.000	25	11.366,3	13.679.392			5	891.538			400.000	14.970.930	370.900	69.500	46.400	149.700	55.000	452.115			1.143.615	13.827.315	
116	HL-06532	Trần Văn Hòe	4.636.000	12	5.167,8	6.219.470			5	891.538			200.000	7.311.008	370.900	69.500	46.400	73.100	55.000	763.919			1.378.819	5.932.189	
117	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	24	11.345,4	13.654.239			5	891.538			400.000	14.945.777	370.900	69.500	46.400	149.500	55.000	369.769			1.061.069	13.884.708	
118	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	11	5.273,0	6.346.079			5	912.500			200.000	7.458.579	379.600	71.200	47.500	74.600	55.000	723.359	225.000	208.000	1.784.259	5.674.320	
119	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.636.000	17	8.783,5	10.570.981			5	891.538			400.000	11.862.519	370.900	69.500	46.400	118.600	55.000				660.400	11.202.119	
120	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	24	11.092,4	13.349.753			5	1.005.962			400.000	14.755.715	418.500	78.500	52.300	147.600	55.000	247.940			999.840	13.755.875	
121	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	22	10.156,3	12.223.152			5	1.224.423			400.000	13.847.575	509.400	95.500	63.700	138.500	55.000	97.935			960.035	12.887.540	
122	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	22	10.018,8	12.057.670			5	1.005.962			400.000	13.463.632	418.500	78.500	52.300	134.600	55.000				738.900	12.724.732	
123	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.636.000	21	10.391,7	12.506.457			5	891.538			400.000	13.797.995	370.900	69.500	46.400	138.000	55.000				679.800	13.118.195	
124	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	15	7.953,0	9.571.471	3	534.923	5	891.538			400.000	11.397.932	370.900	69.500	46.400	114.000	55.000				655.800	10.742.132	
125	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	18	8.937,5	10.756.321			5	891.538			400.000	12.047.859	370.900	69.500	46.400	120.500	55.000				662.300	11.385.559	
126	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	4.636.000	7	3.630,0	4.368.721			5	891.538				5.260.259	370.900	69.500	46.400	52.600	55.000				594.400	4.665.859	
127	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.636.000	23	11.157,3	13.427.860			5	891.538			400.000	14.719.398	370.900	69.500	46.400	147.200	55.000	100.426			789.426	13.929.972	
128	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	4.982.000	19	8.951,8	10.773.531			5	958.077			400.000	12.131.608	398.600	74.700	49.800	121.300	55.000				699.400	11.432.208	
129	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.636.000	23	11.253,0	13.543.035			5	891.538			400.000	14.834.573	370.900	69.500	46.400	148.300	55.000				690.100	14.144.473	
130	HL-06706	Nguyễn Mạnh Hùng	4.636.000						5	891.538				891.538				8.900	55.000				63.900	827.638	
131	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	17	8.751,6	10.532.589			5	891.538			400.000	11.824.127	370.900	69.500	46.400	118.200	55.000				660.000	11.164.127	
132	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.636.000	23	11.298,1	13.597.313			5	891.538			400.000	14.888.851	370.900	69.500	46.400	148.900	55.000				690.700	14.198.151	
133	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	18	9.036,5	10.875.468			5	891.538			400.000	12.167.006	370.900	69.500	46.400	121.700	55.000				663.500	11.503.506	
134	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	17	8.409,5	10.120.871			5	891.538			400.000	11.412.409	370.900	69.500	46.400	114.100	55.000				655.900	10.756.509	
135	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	19	9.762,5	11.749.212			5	891.538			400.000	13.040.750	370.900	69.500	46.400	130.400	55.000				672.200	12.368.550	
136	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	18	8.891,3	10.700.719			5	891.538			400.000	11.992.257	370.900	69.500	46.400	119.900	55.000				661.700	11.330.557	
137	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	18	9.278,5	11.166.716			5	891.538			400.000	12.458.254	370.900	69.500	46.400	124.600	55.000				666.400	11.791.854	
138	HL-06794	Trần Văn Huân	4.636.000	9	4.150,0	4.994.543			5	891.538			200.000	6.086.081	370.900	69.500	46.400	60.900	55.000				602.700	5.483.381	
139	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.636.000	18	7.365,9	8.864.893			5	891.538			400.000	10.156.431	370.900	69.500	46.400	101.600	55.000				643.400	9.513.031	
140	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.636.000	25	10.062,8	12.110.624			5	891.538			400.000	13.402.162	370.900	69.500	46.400	134.000	55.000				675.800	12.726.362	
141	HL-06832	Lưu Văn Thiêm	4.636.000	17	7.428,3	8.939.992			5	891.538			400.000	10.231.530	370.900	69.500	46.400	102.300	55.000				644.100	9.587.430	
142	HL-06833	Lê Văn Sâm	4.636.000	17	7.207,2	8.673.897			5	891.538			400.000	9.965.435	370.900	69.500	46.400	99.700	55.000		221.000		862.500	9.102.935	
143	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.636.000	17	7.235,8	8.708.317			5	891.538			400.000	9.999.855	370.900	69.500	46.400	100.000	55.000		221.000		862.800	9.137.055	
144	HS19-018	Mai Đình Tâm		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	
145	HS19-019	Nguyễn Thanh Quang		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	
146	HS19-020	Hoàng Văn Hoài		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	
147	HS19-021	Lương Văn Chuyển		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	
148	HS19-022	Bùi Văn Anh		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	
149	HS19-023	Hà Quốc Huy		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	
150	HS19-024	Nguyễn Văn Quang		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
151	HS19-025	Phạm Đức Thủ		2	451,0	542.780								542.780					55.000				55.000	487.780	
152	HS19-026	Nguyễn Tất Hiền		2	451,0	542.787								542.787					55.000				55.000	487.787	
3	34	Tổ sàng tuyển		283	106.455,1	128.119.187	2	398.923	85	16.987.887		439.500	400.000	146.345.497	7.067.100	1.325.300	884.000	1.463.400	935.000	2.059.805	208.000		13.942.605	132.402.892	
153	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	17	7.241,3	8.714.937			5	997.308				9.712.245	414.900	77.800	51.900	97.100	55.000				696.700	9.015.545	
154	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	17	4.235,0	5.096.841			5	1.047.115				6.143.956	435.600	81.700	54.500	61.400	55.000				688.200	5.455.756	
155	HL-02810	Đào Thị Diệp	5.066.000	19	5.362,5	6.453.793			5	974.231				7.428.024	405.300	76.000	50.700	74.300	55.000				661.300	6.766.724	
156	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	17	8.134,5	9.789.907			5	949.808				10.739.715	395.100	74.100	49.400	107.400	55.000				681.000	10.058.715	
157	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.186.000	19	5.362,5	6.453.793			5	997.308				7.451.101	414.900	77.800	51.900	74.500	55.000				674.100	6.777.001	
158	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	17	8.600,9	10.351.221			5	949.808			400.000	11.701.029	395.100	74.100	49.400	117.000	55.000				690.600	11.010.429	
159	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	19	5.362,5	6.453.793			5	1.047.115				7.500.908	435.600	81.700	54.500	75.000	55.000				701.800	6.799.108	
160	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	14	5.364,5	6.456.139			5	1.047.115				7.503.254	435.600	81.700	54.500	75.000	55.000				701.800	6.801.454	
161	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.186.000	19	5.362,5	6.453.793			5	997.308				7.451.101	414.900	77.800	51.900	74.500	55.000				674.100	6.777.001	
162	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	17	6.849,7	8.243.644			5	1.047.115				9.290.759	435.600	81.700	54.500	92.900	55.000	419.862			1.139.562	8.151.197	
163	HL-03098	Vì Thị Tính	5.186.000	17	6.942,1	8.354.848			5	997.308				9.352.156	414.900	77.800	51.900	93.500	55.000	240.438			933.538	8.418.618	
164	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	16	7.840,8	9.436.438			5	997.308				10.433.746	414.900	77.800	51.900	104.300	55.000				703.900	9.729.846	
165	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	15	6.490,0	7.810.744			5	997.308				8.808.052	414.900	77.800	51.900	88.100	55.000	789.452	208.000		1.685.152	7.122.900	
166	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	12	5.279,0	6.353.300			5	997.308				7.350.608	414.900	77.800	51.900	73.500	55.000				673.100	6.677.508	
167	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	17	8.490,9	10.218.836			5	997.308		439.500		11.655.644	414.900	77.800	51.900	116.600	55.000	610.053			1.326.253	10.329.391	
168	HL-03368	Vì Thị Thu Hiền	4.939.000	17	4.235,0	5.096.841			5	949.808				6.046.649	395.100	74.100	49.400	60.500	55.000				634.100	5.412.549	
169	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	14	5.301,5	6.380.319	2	398.923	5	997.308				7.776.550	414.900	77.800	51.900	77.800	55.000				677.400	7.099.150	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		101	28.603,3	34.424.199			25	5.098.271				39.522.470	2.121.000	397.800	265.100	395.200	275.000				3.454.100	36.068.370	
170	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	25	7.322,7	8.812.902			5	1.079.231				9.892.133	449.000	84.200	56.100	98.900	55.000				743.200	9.148.933	
171	HL-01817	Trần Thị Thúy	4.825.000	17	4.235,0	5.096.841			5	927.885				6.024.726	386.000	72.400	48.300	60.200	55.000				621.900	5.402.826	
172	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	18	5.087,5	6.122.829			5	1.005.962				7.128.791	418.500	78.500	52.300	71.300	55.000				675.600	6.453.191	
173	HL-02312	Tổng Văn Đăng	5.231.000	19	5.362,5	6.453.793			5	1.005.962				7.459.755	418.500	78.500	52.300	74.600	55.000				678.900	6.780.855	
174	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	5.612.000	22	6.595,6	7.937.834			5	1.079.231				9.017.065	449.000	84.200	56.100	90.200	55.000				734.500	8.282.565	
Tổng cộng				2.878	1.363.477,0	1.671.525.900	55	11.420.730	825	168.729.807	2.344.000	3.076.500	49.400.000	1.906.496.937	69.452.400	13.022.500	8.683.800	19.016.500	9.570.000	48.828.120	8.016.300	3.640.000	180.229.620	1.726.267.317	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2019